

Bản án số: 451/2022/HS-PT

Ngày: 16 - 11 - 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Cường

Ông Trương Công Thi

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Nam Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2022, tại Điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 390/2022/TLPT-HS ngày 16-9-2022; do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2022/HSST ngày 03/08/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Văn V; sinh ngày 20/7/1981.

Nơi cư trú: huyện D, tỉnh Quảng Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; CMND số: 205011494, do Công an tỉnh Quảng Nam cấp ngày 20/3/2014; nghề nghiệp trước khi phạm tội: nhân viên Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện D thuộc Văn phòng ĐKĐĐ Quảng Nam, đã thôi việc theo Quyết định cho thôi việc số 59/QĐ-VPĐK ngày 23/02/2017 của Văn phòng ĐKĐĐ Quảng Nam; con ông Nguyễn Văn B (sinh năm 1953) và bà Hồ Thị S (sinh năm 1952); vợ là Nguyễn Thị T (sinh năm 1984); bị cáo có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2013, con nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 27/8/2020, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2. Họ và tên: Trần Anh T; sinh ngày 08/7/1974.

Nơi cư trú: huyện D, Quảng Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; CMND số: 205012431, do Công an tỉnh Quảng Nam cấp ngày 03/01/2012; nghề nghiệp: Công chức Tư pháp – Hộ tịch xã D, huyện D, đã

thời việc theo Quyết định số 3048/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của UBND huyện D, tỉnh Quảng Nam; là Đảng viên, đã bị kỷ luật khai trừ Đảng theo Quyết định thi hành kỷ luật số 83/QĐ-UBKTHU ngày 26/02/2019 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy D; con ông Trần D và bà Đỗ Thị N, vợ là Đỗ Thị L ; bị cáo có 02 con, con lớn nhất sinh năm 1993, con nhỏ nhất sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: không; có mặt.

- *Người bào chữa của bị cáo Nguyễn Văn V*: Luật sư Nguyễn S – Văn phòng Luật sư Nguyễn S – Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Anh T*: Luật sư Phan Công H – Văn phòng Luật sư Đào Duy K, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong năm 2015, 2016 đến đầu năm 2017, Trần Anh T là công chức Tư pháp – Hộ tịch UBND xã D và Nguyễn Văn V là nhân viên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D, đang phụ trách đứng điểm giải quyết hồ sơ liên quan đến đất đai tại xã D nắm bắt được nhu cầu của người dân về việc tăng diện tích đất ở theo thực tế, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở và người dân sẵn sàng bỏ tiền ra để nhanh chóng hoàn tất các thủ tục để được công nhận. V hiểu rõ các điều kiện pháp lý và quy trình, thủ tục giải quyết các yêu cầu nêu trên của công dân. V và T thống nhất với nhau sẽ nói với người dân là V có thể làm được các thủ tục đất đai theo nguyện vọng của người dân; đồng thời, V và T dự tính số tiền cụ thể của từng hồ sơ (từ 5.000.000 đồng – 20.000.000 đồng) rồi T nói với người dân phải nộp một khoản tiền để nộp thuế, chi phí làm hồ sơ và yêu cầu người dân đưa tiền cho T. Những hộ dân có nhu cầu thực hiện các thủ tục đất đai, khi nghe T và V nói có thể thực hiện được các thủ tục theo yêu cầu của họ và yêu cầu đưa tiền để nộp tiền thuế thì tin tưởng nên đưa hồ sơ và tiền cho T và T chuyển lại cho V. Sau khi nhận hồ sơ T đưa, thì V đem hồ sơ về nơi làm việc của mình, nhưng không thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật mà tự ý tẩy xóa, sửa chữa các nội dung theo như yêu cầu của người dân, rồi ký giả chữ ký của ông Lê C - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện D và đưa lại cho người dân để họ tin tưởng rằng các yêu cầu của họ đã được Nhà nước công nhận.

Cách thức làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) như sau: V trực tiếp xuống đo đạc tại thửa đất có yêu cầu của người dân để lấy các số liệu về diện tích thực tế, dựa trên số liệu đo đạc, V sẽ dùng lưỡi lam cạo xóa diện tích trên GCNQSDĐ, sau đó in đè lên diện tích cũ trên GCNQSDĐ thành diện tích mới cần tăng lên. Hoặc khi công dân có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất thổ cư sang đất ở, V tự ý ghi thêm phần biến động vào trang đăng ký biến động của GCNQSDĐ với nội dung “*đã chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở*” với thời điểm vào các năm 2006, 2007, sau đó ký giả chữ ký của ông Lê C - Phó Trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường huyện D, kiêm Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D và dùng con dấu của Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện D (con dấu này đăng ký, sử dụng từ tháng 4/2014 đến nay) và con dấu của Chi nhánh Văn

phòng đăng ký đất đai huyện D (đăng ký, sử dụng từ năm 2015 đến nay) đóng xác nhận vào chữ ký, không đúng với thời điểm 2006, 2007. Sau khi đã đóng dấu vào GCNQSDĐ, V giao lại cho T, rồi T giao lại cho người dân.

Với mục đích và thủ đoạn trên, Nguyễn Văn V đã nhiều lần thực hiện hành vi tẩy xóa, sửa chữa các nội dung trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký giả chữ ký của ông Lê C và đóng dấu của Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện D và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D không đúng thời điểm, cụ thể như sau:

1. Đối với ông Võ Đ T:

Khoảng cuối năm 2016, ông Võ Đ T là con ông Võ Đ M (đã chết) đến UBND xã D nhờ T lập thủ tục thừa kế thừa đất của ông M sang tên cho ông T và làm thủ tục tách thửa đối với thửa đất số 644, tờ bản đồ số 8, diện tích 976m², loại đất thổ cư, theo GCNQSDĐ số E 0579837, do UBND huyện D cấp ngày 18/3/1995 mang tên Võ Đ M.

Sau đó, T gọi điện thoại cho V trao đổi làm hồ sơ, V đồng ý. V cùng với anh Nguyễn Thanh V là cán bộ địa chính xã D xuống thửa đất trên để đo đạc. Lúc này, T nói với ông T: “*Đất ni từ thời ông nội có thể chuyển sang đất ở được*”, nghe vậy thì ông T nhờ T làm thủ tục công nhận toàn bộ diện tích đất thành đất ở. Sau đó, T nói để làm hồ sơ thì ông T phải đưa cho T và V số tiền 18.000.000 đồng (*mười tám triệu đồng*) để nộp thuế. Ông T tin tưởng T nên đưa GCNQSDĐ số E0579837 và đưa trước cho T 8.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng sẽ đưa sau khi hoàn tất hồ sơ. Sau khi nhận tiền, T đưa cho V 5.000.000 đồng, còn lại 3.000.000 đồng T giữ để tiêu xài cá nhân.

Sau khi nhận GCNQSDĐ số E0579837, để thực hiện theo yêu cầu của ông T, tại trang 4 của GCNQSDĐ số E0579837, V chèn nội dung chứng nhận ghi ngày “14/02/2007” để chuyển mục đích từ đất thổ cư sang đất ở, rồi ký giả chữ ký của ông Lê C và đóng dấu của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện D.

2. Đối với ông Nguyễn Tấn T:

Vào năm 2000, ông Nguyễn Tấn T có nhận chuyển nhượng một thửa đất từ ông Nguyễn Duy M có diện tích 100m² theo GCNQSDĐ số Q190837, do UBND huyện D cấp ngày 01/12/2000, đứng tên ông Nguyễn Duy M. Đầu năm 2017, ông T đến gặp Trần Anh T trao đổi về việc muốn tăng diện tích đất trong GCNQSDĐ vì phía sau khu đất có diện tích 100m² còn nhiều đất hoang trồng lát và làm thủ tục tặng cho con của ông T. T nói để liên hệ lên cấp trên rồi sẽ trả lời lại sau. T gọi điện thoại cho V để trao đổi, V nói để V xuống xem xét. Sau đó, V xuống trực tiếp xem xét tình hình thửa đất và nói với T là để thực hiện theo yêu cầu của ông T cần số tiền 20.000.000 đồng. Sau đó, T yêu cầu ông T đưa cho T số tiền 20.000.000 đồng để nộp thuế, làm hồ sơ, ông T đồng ý và đưa cho T đủ số tiền 20.000.000 đồng. T lấy tiền rồi đưa cho V 15.000.000 đồng, còn T giữ lại 5.000.000 đồng.

Để tăng diện tích trong GCNQSDĐ số Q190837, đứng tên ông Nguyễn Duy M, theo yêu cầu của ông T, V dùng lưỡi lam cạo xóa trang 02 GCN QSDĐ, sửa diện tích “100m²” thành “200m²” đất ở. Sau đó tại trang 04 GCN QSDĐ V tự in phần đăng ký biến động rồi giả chữ ký ông Lê C, đóng dấu của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai D rồi đưa lại cho T để làm thủ tục tặng cho từ ông T sang cho con ông T.

Sau đó, việc tăng diện tích trong GCNQSDĐ số Q190837 bị phát hiện không có hồ sơ lưu, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai D thu hồi GCNQSDĐ số Q190837 để xử lý theo quy định. Sau khi sự việc bị phát hiện, Trần Anh T đã đến nhà ông T trả lại 20.000.000 đồng.

3. Đối với bà Võ Thị M:

Vào năm 2016, bà Võ Thị M đến gặp và nhờ Trần Anh T làm thủ tục thừa kế đất từ chồng là ông Trần L (đã chết) và tách thửa để tặng cho các con đối với diện tích đất theo GCNQSDĐ số E 0551457 do UBND huyện D cấp ngày 18/3/1995, đứng tên ông Trần L. Sau đó, T điện thoại cho V trao đổi về việc thực hiện theo yêu cầu của bà M. V xuống xem xét thực tế thửa đất, nhận thấy diện tích đất thực tế lớn hơn diện tích đất trong GCNQSDĐ nên V nói với T, T nói lại với bà M về việc có thể tăng diện tích đất trong GCNQSDĐ, bà M đồng ý và nói cứ làm bà M sẽ chịu kinh phí.

Để hoàn tất hồ sơ theo yêu cầu của bà M, tại GCNQSDĐ số E 0551457 có diện tích 2.376 m², V tẩy xóa sửa thành 2.963 m². Trong đó, thửa số 444 có diện tích 1.042 m², V tẩy xóa sửa thành 1.629 m². Tại trang 04 GCNQSDĐ, V in thêm các nội dung ngày 28/4/2006 và nhiều nội dung khác rồi ký giả chữ ký của ông Lê C và đóng dấu của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện D. Sau khi làm xong, V đưa lại Giấy chứng nhận cho T, T đưa lại cho bà M để làm các thủ tục tặng cho, thừa kế. Tuy nhiên, hồ sơ bị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D phát hiện không có hồ sơ lưu nên thu hồi. Hồ sơ này, T và V chưa nhận tiền từ bà M.

4. Đối với ông Lê Cu B:

Khoảng tháng 9/2016, ông B có đến UBND xã D, huyện D để làm thủ tục thừa kế đất từ cha là ông Lê Bổng và thực hiện thủ tục tách thửa đối với thửa đất theo GCNQSDĐ số E0079237, do UBND huyện D cấp ngày 18/3/1995, đứng tên Lê Bổng. T nói với ông B tiền thuê làm thủ tục tách thửa hết 10.000.000 đồng, ông B đồng ý. Sau đó, T có điện thoại cho V để trao đổi về yêu cầu của ông B, V xuống đo đạc kiểm tra và tiến hành làm hồ sơ cho ông B. Trong quá trình làm hồ sơ, ông B đưa tiền cho T 02 lần với tổng số tiền 10.000.000 đồng, T đưa cho V số tiền 4.000.000 đồng, còn lại 6.000.000 đồng T giữ lại tiêu xài cá nhân hết.

Để thực hiện theo yêu cầu tách thửa của ông B thì phải chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở theo quy định. Tuy nhiên, tại GCNQSDĐ số E0079237 cấp ngày 18/3/1995 mang tên Lê Bổng, V tự ý thực hiện thủ tục công nhận diện tích 900m² đất ở; tại trang 4 mục “NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN” V in thêm ngày 17/3/2016, 24/10/2016... rồi giả chữ ký ông Lê C và dùng con dấu của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D đóng lên. Tại Trích lục bản đồ địa chính và Tờ bản đồ số 6, V ký giả chữ ký ông Lê C và đóng dấu Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện D. Sau khi làm xong các thủ tục, V đưa lại cho T để T đưa lại cho ông Lê Cu B.

5. Đối với ông Trần M.

Khoảng đầu năm 2016, ông Trần M đến gặp Trần Anh T nhờ làm thủ tục thừa kế từ mẹ ông là bà Nguyễn Thị P đối với diện tích đất theo GCNQSDĐ số E0551094 do UBND huyện D cấp ngày 18/3/1995, đứng tên Nguyễn Thị P. Sau đó, T liên hệ với

V trao đổi để V xuống làm hồ sơ. Khi V đến đo đạc diện tích đất thì phát hiện diện tích thực tế lớn hơn diện tích trong GCNQSDĐ nên nói với T có thể tăng diện tích trong GCNQSDĐ, T nói lại với ông M, ông M nghe vậy thì nhờ T làm thủ tục tăng diện tích đất. V thỏa thuận với T là làm hồ sơ này từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, T nói lại với ông M tiền thuế phải nộp là 5.000.000 đồng, ông M đồng ý. Sau đó, ông M đưa cho T 2.000.000 đồng và nói khi nào xong thì tính tiếp. T nhận tiền rồi đưa GCNQSDĐ số E0551094 cho V, số tiền nhận từ ông M, T nộp phí giúp cho ông M hết 450.000 đồng, số tiền 1.550.000 đồng T giữ lại tiêu xài cá nhân.

Sau khi nhận GCNQSDĐ số E0551094 từ T, V thực hiện việc tẩy xóa, sửa nội dung Giấy chứng nhận. Trong đó, tại trang 2, V sửa diện tích từ 677m² thành 1.420 m². Tại trang 4, mục “NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN” V ghi thêm những nội dung: 08/5/2007, 05/4/2016..., ký giả chữ ký của ông Lê C, đóng dấu của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện D và của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D. Sau đó, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D phát hiện việc đăng ký biến động không có hồ sơ lưu nên đã thu hồi GCNQSDĐ nêu trên.

6. Đối với bà Võ Thị H

* Hồ sơ thứ nhất: Vào năm 2016, vợ chồng bà Võ Thị H, ông Võ Đ Đ có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Võ Đ H, GCN số X 307356, cấp ngày 30/6/2004. Sau đó, bà H đến UBND xã D gặp Trần Anh T nhờ làm thủ tục sang tên và đăng ký biến động tăng diện tích đất trong GCN QSDĐ vì khu đất bà H mua nằm trong khu vực khép kín mà diện tích thực tế lớn hơn diện tích trong GCN QSDĐ. T điện thoại cho V xuống xem xét thực tế, V nói với T là làm được. T nói lại với bà H là làm hồ sơ theo yêu cầu của hai người sẽ tốn tiền thuế là 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*). Bà H đồng ý và đưa cho T số tiền 15.000.000 đồng, T cầm tiền rồi đưa lại cho V 10.000.000 đồng, T giữ lại 5.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân.

Để làm tăng diện tích thửa đất theo yêu cầu của bà H, V tiến hành tẩy xóa, sửa nội dung trong GCN QSDĐ số X307356, ngày 30/6/2004. Trong đó có thửa đất số 1192, tờ bản đồ số 2 diện tích 77m² loại đất ở. V tăng diện tích từ 77m² thành 177,1m² bằng cách đưa GCNQSDĐ vào máy in vi tính và chèn số 1 phía trước và số 1 phía sau dấu phẩy của diện tích đất thực tế trên GCN QSDĐ (77m²), sau đó đưa lại GCNQSDĐ cho T. Ngày 06/9/2016, UBND huyện D đã cấp mới GCNQSDĐ số BY 799002 cho Võ Đ Đ và Võ Thị H, hiện đã thu hồi được GCNQSDĐ này.

* Hồ sơ thứ hai: Khoảng năm 2014, vợ chồng bà H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn T, thửa đất được cấp GCN số K051901, ngày 24/6/1998 diện tích 85,5m². Sau khi làm thủ tục chuyển nhượng, ngày 21/5/2014, ông Đ, bà H được UBND huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 549037. Đến đầu năm 2017, bà H đến gặp T để làm thủ tục tặng cho con là Võ B M. T liên hệ với V trao đổi về việc thực hiện theo yêu cầu của bà H, V đồng ý. Khi V xuống đo đạc thì thấy diện tích đất thực tế lớn hơn so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nói với T, T nói lại với bà H là có thể tăng diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lên. Bà H nghe vậy thì nhờ T làm giúp thủ tục tăng diện tích đất trước rồi làm thủ tục tặng cho. T trao đổi lại với V và thống nhất nhận tiền từ hồ sơ này là 22.000.000 đồng (*hai mươi hai triệu đồng*). Sau đó, T gặp và nói với bà H tiền thuế để

thực hiện theo yêu cầu của bà H là 22.000.000 đồng, bà H đồng ý và đưa đủ tiền cho T. Số tiền có được, V lấy 15.000.000 đồng, còn T giữ lại 7.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân.

Để thực hiện theo yêu cầu của bà H, V đã tẩy xóa, sửa chữa GCNQSDĐ số BR 549037 để tăng diện tích từ 85,5m² lên thành 148,7m². Sau khi sửa xong, V nhận thấy phần sơ đồ thửa đất chưa trùng khớp với diện tích đất đã tăng lên (số đo chiều dài thửa đất ngắn hơn) nên V đã gấp đôi GCNQSDĐ số BR 549037 (tạo ra đường gấp ở giữa Giấy chứng nhận) và xé rách Giấy chứng nhận làm 02 phần; V giữ lại phần Trang 1 và Trang 2 của Giấy chứng nhận. V tiếp tục lấy một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác (Giấy chứng nhận này đã in nhưng bị lỗi, V không vứt đi mà giữ lại), rồi xé Giấy chứng nhận này làm 02 phần, V lấy phần sau có Trang 3 và Trang 4 và vẽ lại sơ đồ thửa đất cho phù hợp với diện tích 148,7m². Tiếp đó, V ghép phần đầu (Trang 1, 2 của GCNQSDĐ số BR 549037) và phần Trang 3, 4 mà V vẽ lại sơ đồ với nhau rồi lấy băng keo trong dán 02 phần này lại với nhau. Sau đó đưa GCNQSDĐ lại cho T để làm thủ tục tặng cho từ ông D, bà H sang cho con là anh Võ B M.

7. Đối với ông Nguyễn B:

Khoảng đầu năm 2016, ông Nguyễn B đến UBND xã D nhờ T làm các thủ tục công nhận đất ở và tách thửa, sang tên từ cha ông B là ông Nguyễn Nam sang cho ông B và chị ruột ông B đối với thửa đất số 175, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.082m² loại đất thổ cư theo GCNQSDĐ số E 0079842, do UBND huyện D cấp ngày 18/3/1995, đứng tên ông Nguyễn Nam. Sau đó, T liên hệ trao đổi với V về nội dung yêu cầu của ông B, V đồng ý. Khi V xuống đo đạc thực tế, ông B tự nguyện đưa cho T số tiền 6.000.000 đồng để T chi phí trong quá trình làm hồ sơ, thủ tục. Số tiền này, T dùng 1.000.000 đồng để trả tiền ăn uống, còn 5.000.000 đồng T đưa cho V.

Để thực hiện yêu cầu của ông B, V đã tự in nội dung công nhận hạn mức đất ở 900m² tại GCNQSDĐ số E 0079842, rồi ký giả chữ ký của ông Lê C và đóng dấu của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D. Sau khi làm xong, V đưa lại GCNQSDĐ số E 0079842 cho T, T đưa lại cho ông B. Sau khi sự việc bị phát hiện, T và V đã trả lại số tiền 6.000.000 đồng cho ông B.

8. Đối với ông Dương Viết K

Ông Dương Viết K sử dụng mảnh đất có diện tích 200m² tại thửa đất số 657, tờ bản đồ số 4 có GCNQSDĐ số AD 385385, do UBND huyện D cấp ngày 19/9/2005 đứng tên ông Dương Viết K và bà Hứa Thị T. Khoảng cuối năm 2016, ông K có nhu cầu tăng diện tích đất trong GCNQSDĐ vì diện tích đất thực tế ông đang quản lý, sử dụng lớn hơn diện tích đất ghi trong GCNQSDĐ. Khi ông K đến UBND xã D, huyện D thì gặp Trần Anh T, ông K nhờ T làm giúp hồ sơ, T đồng ý nhận làm và nói với ông K chi phí, tiền thuế để làm hồ sơ là 5.000.000 đồng. Ông K đồng ý và đưa cho T đủ số tiền 5.000.000 đồng. Tiếp đó, T gọi điện trao đổi với V về việc thực hiện theo yêu cầu của ông K thì V đồng ý và xuống đo đạc, kiểm tra hiện trạng đất. Sau đó, V nhận GCNQSDĐ từ T rồi về tẩy xóa, chỉnh sửa diện tích 200 m² thành 412,9 m² và một số nội dung khác; ký giả chữ ký ông Lê C rồi đóng dấu của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D. Sau khi tẩy xóa sửa chữa thì V đưa GCNQSDĐ lại cho T để đưa

lại cho ông K. Số tiền có được, T đưa cho V 3.000.000 đồng, còn lại 2.000.000 đồng thì T giữ lại để tiêu xài cá nhân.

9. Đối với ông Nông Quang T

Vào năm 2016, ông Nông Quang T thỏa thuận nhận chuyển nhượng từ bà Nông Thị T thửa đất có diện tích 85,5m² tại thửa đất số 710/15, tờ bản đồ số 7, GCN QSDĐ số K 051906, do UBND huyện D cấp ngày 24/4/1998, đứng tên ông Nông Quang H (bà T nhận thừa kế từ ông H). Do diện tích đất thực tế lớn hơn trong GCNQSDĐ nên khoảng tháng 7/2016, ông T đến gặp Trần Anh T nhờ làm thủ tục tăng diện tích đất ở và thủ tục chuyển nhượng từ bà T sang cho ông T. T đồng ý làm thủ tục giúp ông T và nói với ông T tiền thuế, chi phí làm hồ sơ là 10.000.000 đồng, ông T đồng ý rồi đưa hồ sơ cho T.

T gọi điện thoại trao đổi với Nguyễn Văn V về nội dung yêu cầu của ông T, V đồng ý và trực tiếp xuống đo đạc, kiểm tra thực tế. Sau khi đo đạc xong, V nhận hồ sơ và GCNQSDĐ số K 051906 đem về nơi làm việc tự ý tẩy xóa, sửa chữa diện tích từ 85,5m² thành 158,1m², in thêm nội dung biến động về việc bà T nhận thừa kế từ ông Nông Quang H và nội dung ông Nông Quang T nhận chuyển nhượng từ bà Nông Thị T rồi ký giả chữ ký ông Lê C và đóng dấu của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D. Ngày 13/12/2016, ông T được nhận GCNQSDĐ số CB 200341 với diện tích 158,1m².

Sau khi nhận được GCNQSDĐ số CB 200341 với diện tích 158,1m² ông T đến gặp và đưa cho T số tiền 10.000.000 đồng, T lấy 3.000.000 đồng và đưa cho V số tiền 7.000.000 đồng.

10. Đối với bà Trần Thị H

Bà Trần Thị H và ông Võ Văn T sử dụng lô đất có diện tích 248m² được UBND huyện D cấp GCNQSDĐ số X 282913, ngày 29/5/2003, đứng tên ông Võ Văn T, bà Trần Thị H. Đến giữa năm 2016, bà H, ông T muốn tăng diện tích đất trong GCNQSDĐ do diện tích đất trong GCNQSDĐ ít hơn so với thực tế nên bà H đến tìm Trần Anh T nhờ T làm hồ sơ giúp, T đồng ý. Sau đó, T liên lạc trao đổi với Nguyễn Văn V về yêu cầu của bà H, V đồng ý và xuống kiểm tra, đo đạc thửa đất của bà H, ông T. Sau khi đo đạc xong, V nhận GCNQSDĐ số X 282913 đem về nơi làm việc tiến hành tẩy xóa, sửa chữa làm tăng diện tích đất từ 248m² thành 455,7m² rồi chuyển lại GCNQSDĐ cho T đưa cho lại cho bà H. Khi nhận hồ sơ từ bà H, T nói chi phí làm hồ sơ là 2.000.000 đồng, bà H đã đưa cho T số tiền 2.000.000 đồng, do bà H, ông T ở gần nhà T nên V không lấy tiền, số tiền 2.000.000 đồng T sử dụng để tiêu xài cá nhân.

11. Đối với ông Nguyễn Đình L

Khoảng đầu năm 2017, ông L đến gặp và nhờ Trần Anh T làm hồ sơ tách thửa để tặng cho các con của ông. T gọi điện thoại cho Nguyễn Văn V trao đổi về việc thực hiện yêu cầu của ông L thì V đồng ý. Sau đó, V xuống đo đạc thực tế tại thửa đất của ông L, nhận thấy diện tích thực tế lớn hơn diện tích trong GCNQSDĐ nên V nói với T, T nói lại cho ông L biết. Ông L nói rằng từ sau giải phóng đến nay diện tích thực tế là như vậy và nhờ T và V giúp ông L làm thủ tục tăng diện tích đất và diện tích đất ở như thực tế cho ông L, T và V đồng ý. Sau đó, ông L đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số E 0551432, đứng tên Nguyễn Đình L, do UBND huyện D cấp ngày 18/3/1995 (thửa đất số 762, tờ bản đồ số 01, có diện tích 786m², loại đất thổ cư) cho T để làm thủ tục. Sau đó, T đưa lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho V, V đem về nơi làm việc và tiến hành tẩy xóa, sửa chữa, như sau:

- Để tăng diện tích trong GCN lên theo yêu cầu của ông L, V dùng cục tẩy bút chì tẩy xóa Trang 2, sửa diện tích từ 2.741m² thành 2.801m², diện tích đất ở từ 786m² thành 846m².

- Tại Trang 4, V ghi nội dung đăng ký biến động vào ngày 08/02/2006 là đã đăng ký chuyển mục đích sang đất ở với diện tích 846m², sau đó ký giả chữ ký của ông Lê C và đóng dấu.

Hồ sơ này V và T chưa nhận tiền từ ông L.

12. Đối với bà Phan Thị B

Cuối năm 2016, bà Phan Thị B gặp Trần Anh T để nhờ lập thủ tục tách thửa để tặng cho một phần thửa đất cho con là Võ Đ B và chuyển mục đích từ đất thổ cư sang đất ở. Sau khi nhận hồ sơ từ bà B, T liên lạc với V nói họ nhờ làm nhanh để lấy tiền, V đồng ý.

Sau đó, V cùng với anh Nguyễn Thanh V (là địa chính xã D) xuống đo đạc thực tế tại thửa đất của bà L. Sau khi đo xong, V đem Giấy chứng nhận QSDĐ số E 0579998, do UBND huyện D cấp ngày 18/3/1995 (thửa đất số 645, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.136m² loại đất thổ cư), đứng tên Phan Thị B về nơi làm việc. V đã tự ý chỉnh lý phần đăng ký biến động với nội dung: Ngày 09/02/2007, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở 1.136m² rồi ký giả chữ ký ông Lê C và đóng dấu.

Tuy nhiên sau đó GCN QSDĐ này bị phát hiện là không có hồ sơ lưu nên bị thu hồi để cấp lại theo đúng quy định. Hồ sơ này chưa nhận tiền của bà B.

13. Đối với ông Võ H

Ông Võ H và vợ là bà Nguyễn Thị C (sinh năm 1968) sử dụng lô đất được UBND huyện D cấp GNCQSDĐ số E 0551724, đứng tên bà Võ Thị N (chết), có tổng diện tích là 1.653m², trong đó, thửa số 720, tờ bản đồ số 2 có diện tích 940m² đất thổ cư.

Khoảng đầu năm 2017, ông H, bà Nguyễn Thị C có nhu cầu thực hiện thủ tục thừa kế đất nêu trên từ bà N sang ông H nên đến UBND xã D để làm thủ tục thừa kế. Do ông H bị tai nạn nên nhờ cháu mình là ông Võ T (là cán bộ văn hoá xã D) nộp hồ sơ giúp, ông T nhận hồ sơ của ông H rồi nhờ Trần Anh T làm giúp hồ sơ cho ông H. Sau đó, T liên hệ với V về việc thực hiện yêu cầu của ông H, thì V đồng ý. V xuống xem xét, đo đạc thực tế thì thấy diện tích trong vườn ông H, bà C lớn hơn diện tích trong GCNQSDĐ nên có nói cho T biết, T nói lại với bà C thì bà C nhờ T làm giúp thủ tục tăng diện tích đất ở cho đúng với thực tế, T đồng ý. T đưa GCN QSDĐ số E 0551724 mang tên Võ Thị N cho V để làm thủ tục tăng diện tích đất và công nhận đất ở trong GCNQSDĐ rồi làm thủ tục sang tên cho ông Võ H.

Sau khi nhận GCNQSDĐ từ T, V đem GCN QSDĐ số E 0551724 về nơi làm việc, tiến hành tẩy xóa sửa lại nội dung như sau:

- Tổng diện tích theo GCN QSDĐ là 1.653m², V tẩy xóa, sửa chữa thành 1.873m².

- Thửa số 720 tờ 2, có diện tích 940m² sửa thành 1.160m².

- Tại trang 4 GCN, in nội dung đăng ký biến động công nhận 1.160m² đất ở, ghi ngày 17/7/2007 và ký giả chữ ký của ông Lê C sau đó đóng dấu của Phòng Tài nguyên – Môi trường huyện D.

Tuy nhiên, sau đó GCNQSDĐ này bị phát hiện là không có hồ sơ lưu nên bị thu hồi để cấp lại theo đúng quy định, V và T chưa nhận tiền của ông H, bà C.

14. Đối với ông Võ Tấn T

Ông Võ Tấn T là con của ông Võ X (đã chết) và bà Võ Thị C. Ngày 22/11/1997, hộ ông X được cấp GCNQSDĐ số E0551717, tổng diện tích là 1.505m² đất, trong đó, thửa số 686, tờ bản đồ số 2 có diện tích 1.005m² đất thổ cư và thửa số 1116, tờ bản đồ số 2 có diện tích 500m² đất chuyên coi.

Đối với thửa số 686, tờ bản đồ số 2 có diện tích 1.005m² đất thổ cư, vào năm 2005, ông X, bà C đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L diện tích 180m² và chuyển đất giao thông 6,2m², diện tích đất thổ cư còn lại là 818,8m², ông Võ Tấn T đã làm nhà ở trên diện tích đất này. Năm 2017, ông T đến UBND xã nhờ Trần Anh T giúp ông T làm thủ tục thừa kế từ ông X sang tên ông T và thủ tục công nhận đất ở đối với thửa đất trên. Sau khi nhận hồ sơ từ ông T, T gọi điện thoại với V về việc thực hiện theo yêu cầu của ông T, V đồng ý.

Sau khi nhận GCNQSDĐ số E0551717 mang tên Võ X, cấp ngày 22/11/1997, V tiến hành in thêm nội dung sửa lại nội dung như sau:

- Tại trang 04 của GCN V đã in nội dung đăng ký biến động vào ngày 14/02/2007 là “Đã đăng ký chuyển mục đích sang đất ở tại thửa số 686, tờ bản đồ số 2 theo tờ khai đăng ký ngày 07/02/2007” sau đó ký giả chữ ký của ông Lê C và đóng dấu Phòng Tài nguyên – Môi trường huyện D. Tuy nhiên sau đó GCN này bị phát hiện là không có hồ sơ lưu nên bị thu hồi để cấp lại theo đúng quy định. V và T chưa nhận tiền từ ông T.

15. Đối với ông Đỗ Viết D :

Vào năm 2016, ông Đỗ Viết D có giao 01 (một) Quyết định số: 31/QĐ-UB ngày 22/4/1999 của UBND huyện D về việc giao đất xây dựng nhà ở cho công dân Đỗ Viết L (sinh năm 1957, trú tại: thôn H Thuận, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam, là anh ruột ông D) và 01 (một) Đơn xin tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng đứng tên Đỗ Viết L cho Trần Anh T để nhờ làm thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích hơn 500m² tại thôn H Thuận, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam và sau đó tách thành 03 thửa để làm thủ tục tặng cho. T đưa giấy tờ trên cho Nguyễn Văn V để nhờ làm theo yêu cầu của ông D, V đồng ý. Sau khi kiểm tra thực tế, V đồng ý làm với chi phí là 10.000.000 đồng, sau đó vì lý do hồ sơ khó nên V yêu cầu đưa tiếp 10.000.000 đồng. Ông D đưa thêm cho T và V 7.000.000 đồng, tổng cộng số tiền T và V lấy của ông D là 27.000.000 đồng

Để thực hiện theo yêu cầu của ông D, V đã sửa chữa, làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

Trong quá trình tra cứu hồ sơ tại địa chính xã D, V thấy có bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0579986 cấp cho hộ Huỳnh L đối với thửa đất số 273, tờ bản đồ số 7, diện tích 100m² tại thôn 2, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam nhưng đất tại khu vực nêu trong giấy chứng nhận đã bị xói lở, không còn đất nên địa chính xã D không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho hộ Huỳnh Lê mà lưu hồ sơ. Để thuận tiện làm thủ tục tách thửa, tặng cho, V lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất E 0579986 đem về tẩy xóa, sửa chữa thành tên hộ Đỗ K (*đã chết, là cha ruột ông D*) được quyền sử dụng diện tích 550m² tại xã D, huyện D, thửa đất số 25, tờ bản đồ số 2 và thửa đất trên đã thừa kế, tặng cho bà Võ Thị Hàng (vợ ông Đỗ K), đồng thời làm thủ tục tách thành 03 thửa.

Sau khi làm xong thủ tục, V giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0579986 đã tẩy xóa, sửa chữa cho T để giao lại cho ông D. Sau đó, T được yêu cầu làm thủ tục tặng cho 03 thửa trên cho Đỗ Viết D, Đỗ Viết Quân, Đỗ Thị Long đứng tên. T làm thủ tục theo quy định và chuyển toàn bộ hồ sơ trên sang địa chính xã D kiểm tra, nộp lên bộ phận một cửa của huyện D để tiếp nhận đăng ký biến động đất đai. Vì được giao đứng điểm tại địa bàn xã D nên V được giao nhiệm vụ tiếp nhận, làm thủ tục đăng ký biến động đất đai (tặng, cho) đối với hồ sơ trên và trình lên Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam tham mưu cấp 03 (ba) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 208333, CB 208334, CB 208335 cho ông Đỗ Viết D, Đỗ Viết Quân, Đỗ Thị Long đứng tên. Những hồ sơ có liên quan đến việc tách thửa, tặng cho và bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0579986 theo quy định sẽ được chuyển về bộ phận văn thư của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện D kiểm tra, lưu trữ. Tuy nhiên, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện D xác nhận chỉ lưu giữ hồ sơ đăng ký biến động đất đai (tách thửa, tặng cho), không lưu bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0579986. Riêng bản gốc 03 (ba) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 208333, CB 208334, CB 208335 cho ông Đỗ Viết D, Đỗ Viết Quân, Đỗ Thị Long đứng tên đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện D thu giữ chờ xử lý.

Thực tế, hộ ông Đỗ K được UBND huyện D được cấp 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0551575 ngày 12/01/1995 đối với thửa đất có tổng diện tích 4.039m² (*trong đó có 785m² đất thổ cư, còn lại 3254m² đất sản xuất nông nghiệp*) tại thôn H Thuận (nay là thôn H Nam), xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0579986 được UBND huyện D có cấp cho hộ Huỳnh Lê vào ngày 18/3/1995, đối với thửa đất số 273, tờ bản đồ số 7, diện tích 100m² tại thôn 2, xã D, huyện D.

Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 2 thuộc xã D, huyện D là đất BHK (đất màu) đang thuộc sự quản lý của UBND xã D. Hiện tại đất này không cấp cho tổ chức, cá nhân nào khác.

Hiện nay không thu giữ được bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0579986 để trung cầu giám định. Tuy nhiên, trên cơ sở kết quả điều tra, xác định

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất E 0579986 đứng tên hộ Đỗ K được quyền sử dụng diện tích 550m² tại xã D, huyện D, thửa đất số 25, tờ bản đồ số 2 là giả.

16. Đối với bà Ngô Thị B

Năm 2011, vợ chồng bà Ngô Thị B mua của bà Lâm Thị Đ thửa đất có GCN QSDĐ số E 0551050, do UBND huyện D cấp ngày 18/3/1995, trong đó có thửa số 376, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.104 m², loại đất thổ cư, nhưng đến năm 2016 vẫn chưa được sang tên. Đầu năm 2016, bà B đến UBND xã D yêu cầu làm thủ tục sang tên cho bà. Sau đó, Trần Anh T gặp bà B và nói sẽ làm hồ sơ thủ tục giúp cho bà, tin tưởng T sẽ làm được nên bà B đã nhờ T làm thủ tục sang tên giúp cho bà. T nhận hồ sơ từ bà B rồi gọi điện thoại cho V về thực hiện yêu cầu của bà B, V đồng ý. Sau đó, T nói với bà B chi phí, tiền thuế làm hồ sơ này là 12.000.000 đồng, bà B đã đưa đủ tiền cho T. T đưa hồ sơ cho V, V đem GCN QSDĐ số E 0551050 về nơi làm việc tự ý tẩy xóa, sửa chữa, in thêm nội dung theo yêu cầu của bà B rồi đưa lại cho T để đưa trả cho bà B. Số tiền 12.000.000 đồng T đã đưa hết cho V. Đến giữa năm 2017, do hồ sơ bị phát hiện không có hồ sơ lưu nên V trả lại tiền cho bà B.

****Ngoài nhận hồ sơ thông qua T, V còn tự mình nhận các hồ sơ khác từ công dân như sau:***

17. Đối với bà Vũ Thị T

Vợ chồng bà Vũ Thị T quản lý, sử dụng thửa đất số 644, tờ bản đồ số 02 có diện tích 824m² bao gồm 300m² đất ở và 524m² vườn tạp, được UBND huyện D cấp GCNQSDĐ số X 282066, ngày 02/10/2003, mang tên Nguyễn Đ – Vũ Thị T. Vào cuối năm 2016, bà T đến UBND xã D để làm thủ tục tách thửa đối với thửa đất nêu trên thành 04 thửa. Sau khi nộp hồ sơ, thì có ông Nguyễn Thanh V và Nguyễn Văn V xuống đo đạc diện tích đất. Lúc này bà T có nói với V làm hồ sơ giúp bà T, tiền chi phí, lệ phí trước bạ bao nhiêu thì bà thương sẽ gửi cho V...V đồng ý và nói chi phí phải nộp là 17.000.000 đồng (*mười bảy triệu đồng*), bà T đồng ý.

Sau đó, Nguyễn Văn V nhận hồ sơ và GCNQSDĐ số X 282066, mang tên Nguyễn Đ – Vũ Thị T và đem về nơi làm việc, V đã tự ý in thêm một số nội dung lên “TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN” và “TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH” kèm theo GCN QSDĐ số X 282066 để hợp thức hoá hồ sơ, công nhận 524 m² vườn tạp thành đất ở rồi V ký giả chữ ký ông Lê C vào hồ sơ và đóng dấu của Phòng Tài nguyên – Môi trường huyện D. Sau đó, V tiếp tục tham mưu làm thủ tục tách thửa đất trên của bà T, ông Đ thành 04 thửa đất riêng biệt.

Sau khi thực hiện xong các thủ tục, Nguyễn Văn V đã nhận của bà T số tiền 17.000.000 đồng thông qua ông Nguyễn Văn M (sinh năm 1975, trú thôn H Mỹ, D, huyện D) do ông M nợ bà T số tiền 20.000.000 đồng nên bà T nhờ ông M đưa cho V số tiền 17.000.000 đồng.

18. Đối với ông Trần Văn S

Vào cuối năm 2016, ông Trần văn S có đến UBND làm thủ tục tách thửa để tặng cho con cháu. Anh Võ Hồng P cán bộ địa chính xã hướng dẫn ông S muốn tách thửa phải chuyển sang đất ở nhưng trường hợp của ông chỉ có thể chuyển được 300m². Ông S tiếp tục nhờ anh P hướng dẫn thì anh P nói việc này do cấp huyện giải quyết nên giới

thiệu ông S liên hệ với Nguyễn Văn V, là cán bộ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đai huyện D, đang đứng điểm tại xã D để V xem xét, giải quyết giúp. Ông S nhờ anh P liên hệ làm giúp hồ sơ vì ông S không quen biết ai, không tiện đi lại và có đưa cho anh P số tiền 300.000 đồng là chi phí nước non, xăng xe. Anh Võ Hồng P liên hệ với V nhờ V làm giúp hồ sơ cho ông S, V đồng ý.

Sau đó, V xuống đo đạc và nói với ông S nếu muốn chuyển hết sang đất ở thì chi phí là từ 8.000.000 đồng-10.000.000 đồng, nhưng ông S nói số tiền trên nhiều quá thì V nói để V làm giúp hồ sơ, chi phí sẽ tính sau và nhận hồ sơ, GCNQSDĐ của ông S. Do thấy thời gian đã lâu nên ông S gọi điện cho anh P tới nhà và đưa số tiền 2.000.000 đồng nhờ P đưa cho V và nói khi nào làm xong hồ sơ thì đưa thêm tiền, P đồng ý nhận tiền rồi liên hệ và đưa cho V.

Tại GCNQSDĐ số E 0579544 vào sổ số 285 ngày 29/01/1997, trong đó có thửa đất số 869, tờ bản đồ số 07, diện tích 620m² loại đất thổ cư, trên Trang 4, V tự ý in nội dung “Ngày 08/02/2006 công nhận lại 620m² loại đất thổ cư sang đất ở” rồi ký giả chữ ký của ông Lê C và đóng dấu của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện D. Sau khi làm xong thủ tục, V đưa lại GCNQSDĐ số E 0579544 cho anh P, sau đó anh P đưa lại GCN cho ông S.

19. Đối với ông Huỳnh B

Vào khoảng tháng 8/2016, ông Huỳnh B đến UBND xã D làm thủ tục gộp hai thửa đất thành một thửa, lúc này Ông Huỳnh Văn T cán bộ Địa chính xã D (là anh vợ của ông B) hướng dẫn làm hồ sơ và nhờ Nguyễn Văn V làm giúp, V đồng ý.

Sau khi nhận GCNQSDĐ số E 0579090, cấp ngày 18/3/1995, diện tích 255m², đứng tên ông Huỳnh B, V dùng lưỡi lam tẩy xóa và sửa diện tích từ 255m² thành 655m²; tổng diện tích trong GCN sửa từ 1.055 m² thành 1.450 m². Tẩy xóa và in thêm nội dung đăng ký biến động ngày 15/3/2016 tại Trang 4 GCN để điều chỉnh diện tích đất ở. Sau đó, V ký giả chữ ký ông Lê C và đóng dấu của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D. Sau khi thực hiện xong các thủ tục trên, V chuyển GCNQSDĐ của ông B qua bộ phận một cửa của UBND huyện D để trả lại cho ông B.

Sau khi nhận được GCN, ông B có mời V và anh Huỳnh Văn T đi ăn uống, tại quán ông B đưa cho anh T một bì thư bên trong có số tiền 1.500.000 đồng nhờ anh T đưa cho V.

20. Đối với anh Võ Thừa A:

Khoảng tháng 9/2015, V tiếp nhận từ bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của UBND huyện D hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất từ ông Võ Thừa H (sinh năm 1931, trú tại thôn H Mỹ, xã D, huyện D) sang cho con là anh Võ Thừa A đối với thửa đất số 736 (có 760m² đất thổ cư) và thửa 738 (có 4.708 m² đất màu), tờ bản đồ số 02, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 551734, do UBND huyện D cấp ngày 05/6/1997, đứng tên ông Võ Thừa H.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, V xuống thửa đất tại xã D để đo đạc xác định diện tích thực tế thửa đất, xác định ranh giới đất. Tại đây, anh A có nói với V về nguồn gốc thửa đất gồm thửa số 736 và thửa 738, anh A muốn sang tên cho anh A và gộp 02 Giấy chứng nhận QSDĐ thành 01 sổ, đồng thời muốn công nhận hết diện tích đất sang đất

ở. Mặc dù biết việc công nhận hết diện tích đất thành đất ở như yêu cầu của anh A là không được nhưng V vẫn đồng ý và nói với anh A muốn làm được thì phải nộp thuế với số tiền 83.000.000 đồng (*tám mươi ba triệu đồng*). Anh A đồng ý và đưa cho V số tiền 83.000.000 đồng. Sau khi nhận hồ sơ từ anh A, V đã tham mưu UBND huyện D công nhận 375m² đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm là 376,2 m² đối với thửa 736 và chuyển hồ sơ để UBND huyện D cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ cho anh A. Ngày 26/10/2015, UBND huyện D cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BY 799920 mang tên Võ Thừa A, vào sổ số 186, thửa đất số 736, tờ bản đồ số 2, diện tích 751,2m², trong đó đất ở nông thôn là 375 m², đất trồng cây lâu năm là 376,2 m². Sau khi nhận hồ sơ Giấy chứng nhận trên, V tiến hành chỉnh sửa Giấy chứng nhận QSDĐ số BY 799920 như sau:

- Tại trang 2 của Giấy chứng nhận, V dùng lưỡi lam cạo tẩy xóa và in lại diện tích từ 751,2m² thành 5.773,6m², cạo xóa một phần nội dung mục đích sử dụng đất tại mục đ, và thời hạn sử dụng đất tại mục e, mục g.

- Tại trang 3 của Giấy chứng nhận, dưới mục III. Sơ đồ thửa đất, V cạo xóa một phần sơ đồ thửa đất và vẽ lại sơ đồ để nâng diện tích rộng lên như thực tế.

Sau khi chỉnh sửa xong GCNQSDĐ nêu trên V đưa lại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của UBND huyện D để giao cho anh A theo quy định. Đến tháng 9/2019, ông A có nhu cầu tách thửa đối với thửa đất này nên đến Văn phòng Đăng ký đất đai huyện D để làm thủ tục thì Văn phòng đăng ký đất đai phát hiện GCNQSDĐ số BY 799920 mang tên Võ Thừa A không đúng quy định nên thu hồi. [Các bút lục: 31, 32, 1440, 1441, 1558-1559, 1586-1587, 1647-1648]

Sau khi sự việc bị phát hiện, Nguyễn Văn V đã gặp và trả lại cho anh A số tiền 83.000.000 đồng, anh A không có yêu cầu gì thêm. [Bút lục: 1555]

Tổng số tiền Nguyễn Văn V đã nhận của 12 bị hại là 242.050.000 đồng (*hai trăm bốn mươi hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*); trong đó, T giúp sức cho V chiếm đoạt tổng số tiền 138.550.000 đồng (*đã trừ số tiền 450.000 đồng T nộp phí giúp ông Trần M*), số tiền này T đã đưa cho V 87.000.000 đồng còn T chiếm đoạt 51.550.000 đồng. V tự mình thực hiện hành vi chiếm đoạt của 04 người gồm ông Trần Văn S, ông Huỳnh B, bà Vũ Thị T và ông Võ Thừa A tổng cộng 103.500.000 đồng.

Như vậy, qua việc làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lấy tiền từ người dân, V chiếm đoạt số tiền **242.050.000 đồng**, trong đó V thực nhận số tiền **190.500.000 đồng**, T nhận số tiền **51.550.000 đồng**.

[2] Tại Bản án hình sự số 44/2022/HS-ST ngày 03-8-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định :

1. Áp dụng điểm a, c và d khoản 2 Điều 355; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V 05 (Năm) năm tù về tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt sản sản*”.

- Áp dụng điểm a, b khoản 4 Điều 359; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ

sung năm 2017); Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V 08 (Tám) năm tù về tội “*Giả mạo trong công tác*”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Văn V phải chấp hành chung hình phạt cho cả hai tội là 13 (M ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 28/7/2020.

2. Áp dụng điểm a, c và d khoản 2 Điều 355; điểm b, s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); Xử phạt bị cáo Trần Anh T 03 năm tù về tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 359; điểm s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); Xử phạt bị cáo Trần Anh T 03 (B) năm tù về tội “*Giả mạo trong công tác*”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017), tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Anh T phải chấp hành chung hình phạt cho cả hai tội là 05 (Năm) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị bắt đi thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 585 và 589 Bộ luật dân sự. Buộc các bị cáo bồi thường cho các bị hại Võ Đ T 8.000.000 đồng, Lê Cu B 10.000.000 đồng, Trần M 1.550.000 đồng, Võ Đ Đ 37.000.000 đồng; tổng cộng là 56.550.000 đồng.

[3] *Kháng cáo:*

Ngày 08-8-2022 bị cáo Nguyễn Văn V kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, lý do kháng cáo là hình phạt quá nặng.

Ngày 09-8-2022 bị cáo Trần Anh T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, với lý do bị cáo không có ý định chiếm đoạt tài sản, bị cáo chỉ là hướng dẫn, môi giới theo nhu cầu của người dân và được hưởng một khoản gọi là hoa hồng; bị cáo đã tự nguyện trả lại toàn bộ tiền cho các bị hại, có giấy nhận tiền và đơn xin bãi nại, giảm nhẹ hình phạt của các bị hại. Đồng thời xem lại hành vi phạm tội “*Giả mạo trong công tác*” của bị cáo, bởi bị cáo không biết bị cáo V giả mạo, bị cáo không tham gia giúp sức cho V trong quá trình tẩy xóa, giả mạo, bị cáo nghĩ là bị cáo V làm được theo đúng thủ tục cho người dân. Kèm theo đơn kháng cáo là rất nhiều đơn xin cứu xét của người dân ở tại xã D, huyện D; trong đó có các bị hại trong vụ án.

Tại Quyết định kháng nghị số 23/QĐ-VKSQN-P2 ngày 15-8-2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam kháng nghị một phần bản án hình sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm đối với bị cáo Trần Anh T về tội “*Giả mạo trong công tác*”, xét xử bị cáo theo điểm a, b khoản 4 Điều 359 Bộ luật Hình sự và tăng hình phạt đối với bị cáo T về tội danh tội “*Giả mạo trong công tác*”.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm

Bị cáo Nguyễn Văn V giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Trần Anh T giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo và người bào chữa cùng trình bày xin xem xét lại hành vi đồng phạm “*Giả mạo công tác*” bởi vì bị cáo không có cầu kết, giúp sức với bị cáo V để thực hiện tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung và ký giả chữ ký của ông Lê C - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D, tỉnh Quảng Nam. Bị cáo chỉ nghĩ là giúp cho người dân có nhu cầu để làm nhanh giấy tờ và được hưởng hoa hồng. Sau này, khi bị cáo phát hiện thấy V làm giấy tờ nhanh có dấu hiệu tẩy xóa, sửa chữa, ghi lùi thời gian trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì còn khoảng 4 hồ sơ, do bị cáo thấy có chữ ký của anh Lê C và có đóng dấu đỏ nên bị cáo không có ý kiến gì, nghĩ đó là việc làm và trách nhiệm của bị cáo V. Trong 02 lần Kết luận điều tra và Cáo trạng truy tố ban đầu đều xác định bị cáo không liên quan đến tội “*Giả mạo công tác*”, nên cho rằng bị cáo có hành vi giúp sức là chưa rõ ràng thuyết phục. Đến nay bị cáo đã tự nguyện trả lại toàn bộ số tiền cho các bị hại, không còn nợ khoản tiền nào, bao gồm cả số tiền mà bị cáo V chiếm đoạt bị buộc phải trả trong bản án sơ thẩm; được các bị hại có liên quan làm đơn bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt; được Tổ dân cư và chính quyền thôn Trà Đông của xã D họp thống nhất đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét khoan hồng và giảm nhẹ hình phạt. Đồng thời, có 160 đơn xin cứu xét của người dân xã D, huyện D.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo V. Đối với bị cáo T, đề nghị chấp nhận phần kháng nghị về khung hình phạt đối với tội “*Giả mạo trong công tác*”, xét xử bị cáo T theo khoản 4 Điều 359 Bộ luật Hình sự, nhưng không tăng hình phạt vì bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới như đã tự nguyện trả toàn bộ tiền cho các bị hại, được các bị hại và nhiều tổ chức, cá nhân tại địa phương bị cáo cư trú làm đơn xin cứu xét, xin giảm nhẹ hình phạt, nên giữ nguyên mức hình phạt 03 năm tù mà bản án sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo Trần Anh T về tội “*Giả mạo trong công tác*”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: các Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi phạm tội và tội danh:

Trong năm 2015, 2016 và đầu năm 2017, Nguyễn Văn V là Nhân viên Hợp đồng không thời hạn, công tác tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D và Trần Anh T là công chức Tư pháp – Hộ tịch UBND xã D, huyện D nắm bắt được nhu cầu của người dân về việc tăng diện tích đất ở theo thực tế, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở và người dân sẵn sàng bỏ tiền ra để nhanh chóng hoàn tất các thủ tục để được công nhận. V và T nói với người dân là V có thể làm được các thủ tục đất đai theo nguyện vọng của người dân và họ phải nộp một khoản tiền để nộp thuế, chi phí làm hồ sơ và yêu cầu người dân đưa tiền cho T. Những hộ dân có nhu cầu thực hiện các thủ tục đất đai, khi nghe T và V nói có thể thực hiện được các thủ tục theo yêu cầu của họ và yêu cầu đưa tiền để nộp tiền thuế thì tin tưởng nên đưa hồ sơ và tiền cho T và T chuyển lại cho V. Sau khi nhận hồ sơ từ T, V không thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật mà tự ý tẩy xóa, sửa chữa các nội dung theo như yêu cầu của người dân rồi ký giả chữ ký của ông Lê C - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện D và đưa lại cho người dân. Thực tế, sau khi nhận tiền của các hộ dân, V không nộp thuế, phí như đã nói với người dân mà để lại cho T một phần, còn lại chiếm đoạt.

Bị cáo Nguyễn Văn V đã lợi dụng nhiệm vụ được giao để thực hiện các hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung và ký giả chữ ký của ông Lê C - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D, tỉnh Quảng Nam gồm 21 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 02 Trích lục bản đồ địa chính và 01 Tờ Bản đồ số 6 (kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0079237). Trong đó, có 16 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 02 Trích lục bản đồ địa chính và 01 Tờ Bản đồ số 6 vừa tẩy xóa, sửa chữa vừa giả chữ ký ông Lê C. Trong số này, bị cáo Trần Anh T giúp sức thông qua nhận hồ sơ từ người dân có nhu cầu và nhận tiền rồi giao lại cho V là 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Với việc tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ, tài liệu và ký giả chữ ký của người có thẩm quyền như nêu trên, Nguyễn Văn V đã nhận của 16 bị hại tổng số tiền 242.050.000 đồng (*hai trăm bốn mươi hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*). Trong đó, V tự mình thực hiện hành vi chiếm đoạt của 04 bị hại số tiền 103.500.000 đồng; T giúp sức cho V chiếm đoạt tổng số tiền 138.550.000 đồng, số tiền này thì V chiếm đoạt 87.000.000 đồng, còn lại T chiếm đoạt 51.550.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền V thực nhận là 190.500.000 đồng, T nhận 51.550.000 đồng.

Bản án sơ thẩm đã quyết định Nguyễn Văn V và Trần Anh T đã phạm tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” với các tình tiết định khung “*Có tổ chức*”, “*Phạm tội 02 lần trở lên*” và “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng*” theo quy định tại điểm a, c và d khoản 2 Điều 355 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đồng thời, Nguyễn Văn V còn phạm tội “*Giả mạo trong công tác*” với tình tiết định khung tăng nặng “*Làm, cấp giấy tờ giả với số lượng 11 giấy tờ giả trở lên*” và “*Để thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng*” theo quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều 359 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); Trần Anh T phạm tội “*Giả mạo trong công tác*” với tình tiết định khung “*Làm, cấp giả giấy tờ với số lượng từ 06 giấy tờ giả đến 10 giấy tờ giả*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 359 của Bộ luật Hình sự.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Văn V

Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Văn V là người chủ mưu, trực tiếp thực hành, lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao là nhân viên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai D để tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ, tài liệu và ký giả chữ ký của ông Lê C nhằm chiếm đoạt tài sản. Khi thực hiện hành vi tẩy, xóa, in thêm chữ và ký giả chữ ký, đóng dấu thì bị cáo V tự thực hiện không có sự câu kết, không có sự phân công bàn bạc với bị cáo T, bị cáo V không cho bị cáo T biết việc làm của mình.

Bị cáo V thực hiện 16 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 02 Trích lục bản đồ địa chính và 01 Tờ Bản đồ số 6 vừa tẩy xóa, sửa chữa vừa giả chữ ký; trong đó, bị cáo Trần Anh T giúp sức cho bị cáo V thực hiện 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trái với quy định của pháp luật. Nên các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với tội “*Giả mạo trong công tác*”.

Bị cáo Nguyễn Văn V đã “*Thành khẩn khai báo*”, “*ăn năn hối cải*” đã tự nguyện trả lại một phần tiền chiếm đoạt để khắc phục hậu quả, Gia đình bị cáo Nguyễn Văn V có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình đang nuôi con nhỏ, cha mẹ bị cáo đã lớn tuổi, thường xuyên đau ốm, nên được áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bản án sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; đồng thời bị cáo vừa là người chủ mưu, vừa là người thực hành trực tiếp giả mạo giấy tờ làm ảnh hưởng, gây thiệt hại và liên lụy cho nhiều người, nên mức hình phạt 05 năm tù về tội *Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” và 08 năm tù về tội *Giả mạo trong công tác* là đã xem xét giảm nhẹ cho bị cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm.

[4] Xem xét kháng nghị:

Kháng nghị cho rằng bị cáo Trần Anh T phạm tội “*Giả mạo trong công tác*” theo khoản 4 Điều 359 của Bộ luật Hình sự, đồng thời đề nghị tăng hình phạt về tội này. Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thay đổi một phần kháng nghị, đề nghị không tăng hình phạt, giữ nguyên mức hình phạt 03 năm tù mà bản án sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo Trần Anh T về tội “*Giả mạo trong công tác*”.

Xét thấy, hành vi lợi dụng nhiệm vụ được giao để thực hiện các hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trên các Giấy chứng nhận và ký giả chữ ký của người có thẩm quyền là chỉ một mình bị cáo V thực hiện, bị cáo V không có bàn bạc, trao đổi gì với bị cáo T về hành vi này. Bị cáo T nghĩ là V có chuyên môn trong lĩnh vực này nên quan hệ xử lý công việc đạt được kết quả, nên bị cáo T đã làm trung gian nhận yêu cầu của người dân thực hiện các thủ tục về đất đai như điều chỉnh tăng diện tích, chuyển mục đích sử dụng đất, rồi chuyển cho bị cáo V. Bị cáo T không trực tiếp tham gia, đồng thời cũng không biết V đã thực hiện hành vi giả mạo. Do đó, bị cáo V chỉ liên đới chịu trách nhiệm từ hành vi phạm tội của bị cáo V từ khi bị cáo phát hiện trong hồ sơ của ông Trần M, bà Võ Thị M, ông Võ H, bà Phan Thị B, ông Võ Đ T, ông

Võ Tấn T, ông Nguyễn Đình L có ghi lùi thời gian trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bị cáo không có ý kiến gì, để mặc cho hậu quả xảy ra đối với 07 bị hại này. Bị cáo T chỉ liên đới chịu trách nhiệm đối với 07 trường hợp khi mà hành vi giả mạo của bị cáo V đã hoàn thành. Diễn biến quá trình thực hiện hành vi thể hiện rõ bị cáo T không có ý định và cũng không biết trước được V thực hiện hành vi “*Giả mạo trong công tác*” nhằm “*để thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng*”, do đó bị cáo T không phải chịu trách nhiệm về tình tiết định khung tăng nặng này.

Bản án sơ thẩm xác định bị cáo T phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò giúp sức cho bị cáo V thực hiện giả mạo 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ đó quyết định bị cáo T phạm tội “*Giả mạo trong công tác*” với tình tiết định khung “*Làm, cấp giả giấy tờ với số lượng từ 06 giấy tờ giả đến 10 giấy tờ giả*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 359 của Bộ luật Hình sự là hợp lý với diễn biến hành vi và vai trò tham gia không trực tiếp của bị cáo.

Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên định khung tội danh của Bản án sơ thẩm đối với bị cáo T về tội “*Giả mạo trong công tác*”.

[5] Xét kháng cáo của bị cáo Trần Anh T:

[5.1] Bị cáo Trần Anh T kháng cáo đề nghị xem xét lại hành vi “*Giả mạo công tác*”, bởi bị cáo không có bàn bạc cấu kết với bị cáo V đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung và ký giả chữ ký của ông Lê C - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D, tỉnh Quảng Nam. Trong 02 lần Kết luận điều tra và Cáo trạng truy tố đều xác định bị cáo không có hành vi phạm tội “*Giả mạo công tác*” vì Bị cáo không biết V tự tẩy xóa, giả mạo. Khi bị cáo phát hiện thấy V làm nhanh có dấu hiệu tẩy xóa, sửa chữa, ghi lùi thời gian trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì sau đó còn khoảng 04 hồ sơ, bị cáo đã lo lắng và phản ánh với bị cáo V thì V nói “*Anh C ưu ái cho em*”, thấy chữ ký của anh Lê C và có đóng dấu đỏ nên bị cáo không có ý kiến gì.

Xét thấy, Tại bản trình bày của bị cáo T ngày 26/3/2020 (*Bút lục 1964-1965*) khi nhận kết quả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ V thì bị cáo thấy trong hồ sơ của ông Trần M, bà Võ Thị M, ông Võ H, bà Phan Thị B, ông Võ Đ T, ông Võ Tấn T, ông Nguyễn Đình L có ghi lùi thời gian trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bị cáo không có ý kiến gì, đúng ra V phải thông tin lại cho những người này và báo cáo Cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý; bởi trong chuỗi sự việc có một phần trách nhiệm của V ở khâu liên hệ người dân có nhu cầu, nhận hồ sơ và nhận tiền của họ. Những hồ sơ Giấy tờ mà người dân có nhu cầu đó đã bị V giả mạo. Bản án sơ thẩm xác định bị cáo T phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò giúp sức cho bị cáo V đối với 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng với quy định của pháp luật là có cơ sở, từ đó quyết định bị cáo T phạm tội “*Giả mạo trong công tác*” với tình tiết định khung tăng nặng “*Làm, cấp giả giấy tờ với số lượng từ 06 giấy tờ giả đến 10 giấy tờ giả*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 359 của Bộ luật Hình sự là hợp lý với diễn biến hành vi và vai trò của bị cáo.

[5.2] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt:

Bị cáo Trần Anh T có 01 tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với tội “*Giả mạo trong công tác*”.

Bị cáo đã “*Thành khẩn khai báo*”, “*ăn năn hối cải*”, đã tự nguyện trả lại tiền chiếm đoạt để khắc phục hậu quả, Bị cáo có thành tích xuất sắc trong quá trình công tác đã được nhận nhiều Bằng khen. Đồng thời Bị cáo trong quá trình công tác đã được nhận nhiều Giấy khen của nhiều cấp, ngành do có thành tích trong công tác và đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; gia đình bị cáo Trần Anh T có truyền thống Cách mạng, ông Nội và chú ruột của bị cáo là Liệt sĩ; bà Nội là Mẹ Việt Nam anh hùng; đồng thời gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bản thân bị cáo mắc bệnh nhiều bệnh nặng như tim, nang gan, nang thận; nên đã được Bản án sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo cung cấp chứng cứ mới như Đơn xin bãi nại của các bị hại xin được giảm hình phạt gồm ông Võ H, ông Trần M, bà Võ Thị M, ông Võ Tấn T, ông Nguyễn B, bà Võ Thị H, ông Dương Viết K, ông Võ Đ T, ông Lê Cu B, bà Trần Thị H. Bị cáo cung cấp các giấy nhận tiền của các bị hại, thể hiện đã tự nguyện nộp hoàn trả cho các bị hại toàn bộ số tiền mà Bản án sơ thẩm đã buộc các bị cáo phải nộp trả cho các bị hại tổng cộng là 56.550.000 đồng; được Tổ dân cư và chính quyền thôn Trà Đông của xã D và có 160 đơn xin cứu xét của người dân xã D thống nhất đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét khoan hồng và giảm nhẹ hình phạt. Do vai trò và mức độ phạm tội của bị cáo T, đồng thời bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ và có tình tiết giảm nhẹ mới nên xem xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt đối với tội *Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*. Không chấp nhận kháng cáo về hành vi phạm tội và hình phạt đối với tội “*Giả mạo trong công tác*”.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Bản án sơ thẩm buộc các bị cáo có trách nhiệm liên đới bồi thường cho các bị hại, cụ thể: bồi thường cho bị hại Võ Đ T 8.000.000 đồng, Lê Cu B 10.000.000 đồng, Trần M 1.550.000 đồng, Võ Đ Đ 37.000.000 đồng; tổng số tiền 56.550.000 đồng. Phần nội dung quyết định này không có kháng cáo, kháng nghị.

Tuy nhiên, nay bị cáo T đã tự nguyện trực tiếp trả số tiền này cho các bị hại xong, các bị hại đều viết giấy nhận đủ tiền, như vậy bị cáo đã tự nguyện thi hành án theo bản án sơ thẩm. (Bị cáo V và T tự thỏa thuận hoàn trả lại cho nhau theo phần mà bản án sơ thẩm đã xác định đối với mỗi bị cáo).

[7] Về vật chứng: Trả lại cho bị cáo T số tiền 56.550.000 đồng, hiện đang được tạm giữ tại tài khoản của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam, theo ủy nhiệm chỉ lập ngày 05-7- 2021 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Nam. (*bút lục 1855*)

[8] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Văn V phải chịu 200.000 đồng, bị cáo T không phải chịu.

Các quyết định khác còn lại của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận phần Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam về định khung hình phạt của tội “*Giả mạo trong công tác*” đối với bị cáo Trần Anh T. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn V. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trần Anh T, sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm về hình phạt của tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt sản sản*” đối với bị cáo T.

2. Áp dụng điểm a, c và d khoản 2 Điều 355; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V 05 (Năm) năm tù về tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt sản sản*”.

Áp dụng điểm a, b khoản 4 Điều 359; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V 08 (Tám) năm tù về tội “*Giả mạo trong công tác*”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Văn V phải chấp hành chung hình phạt cho cả hai tội là 13 (M ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 28-7-2020.

3. Áp dụng điểm a, c và d khoản 2 Điều 355; điểm b, s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); Xử phạt bị cáo Trần Anh T 02 (hai) năm tù về tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt sản sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 359; điểm s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); Xử phạt bị cáo Trần Anh T 03 (B) năm tù về tội “*Giả mạo trong công tác*”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Anh T phải chấp hành chung hình phạt cho cả hai tội là 05 (Năm) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị bắt đi thi hành án.

4. Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo Trần Anh T đã tự nguyện bồi thường toàn bộ cho các bị hại tại giai đoạn phúc thẩm, cụ thể đã bồi thường cho bị hại Võ Đ T 8.000.000 đồng, Lê Cu B 10.000.000 đồng, Trần M 1.550.000 đồng, Võ Đ Đ 37.000.000 đồng.

5. Về xử lý vật chứng: trả lại cho Trần Anh T số tiền 56.550.000 đồng hiện đang được tạm giữ tại tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam, theo ủy nhiệm chi lập ngày 05-7- 2021 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Nam.

6. Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Trần Anh T không phải chịu; bị cáo Nguyễn Văn V phải chịu 200.000 đồng.

7. Các quyết định khác còn lại của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo kháng nghị; việc thi hành án được thực hiện theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- L HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long